TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:62/2021/KDTM-PT
Ngày: 18/01/2021
V/v: Tranh chấp Hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Hà Thanh Thủy**

Các thẩm phán: 1. Bà **Nguyễn Thị Trinh**

2. Bà **Vũ Thị Hường**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thanh Phượng**– Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Thúy Ái** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 01 năm 2021, ngày 18 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 131/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 8 năm 2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 37/2020/KDTM-ST ngày 06/7/2020 của Tòa án nhân dân quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5909/2020/QĐPT-KDTM ngày 17 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18189/2020/QĐ-HPT ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **công ty TH.**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 342-344 Đường HBT, phường TĐ, Quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc A (là người đại diện theo ủy quyền, Giấy ủy quyền ngày 15/11/2016).(có mặt).

2. *Bị đơn:* **công ty HTh.**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 99 Đường LD, phường CN, quận HK, Thành phố H1.

Địa chỉ chi nhánh: Số 234 đường NGT, Phường B, quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Duy P (theo Giấy ủy quyền ngày 11/12/2020). (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 42 Đường TBH, Phường E, quận BT, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị T: ông Nguyễn Đình Th (theo

giấy ủy quyền ngày 24/02/2020) (có mặt ngày 05/1/2021, vắng mặt ngày 18/01/2021).

Địa chỉ thường trú: B34 khu phố 3, phường DHT, Quận T, Thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: Số 42 Đường TBH, Phường E, quận BT, Thành phố H

3.22. Ông **Đoàn Thanh H,** sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 236/12/5 đường DBP, Phường A, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.*Người kháng cáo*: Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện của Nguyên đơn - công ty TH (sau đây gọi tắt là công ty TH) và tại tòa đại diện hợp pháp cho Nguyên đơn trình bày: Từ năm 2009, công ty HTh (sau đây gọi tắt là công ty HTh) có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã thỏa thuận mua hàng xe gắn máy của cửa hàng HB trực thuộc công ty TH. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/01/2012 do cửa hàng HB và công ty HTh lập thì tính đến hết ngày 31/12/2011, công ty HTh còn nợ cửa hàng HB số tiền mua hàng là 15.646.450.000 đồng. Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 28/8/2014, công ty HTh đã thanh toán cho cửa hàng HB 14.498.808.000 đồng và tiếp tục mua hàng của cửa hàng HB theo 04 hóa đơn với tổng giá trị là 733.000.000 đồng. Tính đến hết ngày 31/12/2015, công ty HTh còn nợ cửa hàng HB 1.880.642.000 đồng tiền hàng. TH nhiều lần đòi nhưng công ty HTh không trả. Do cửa hàng HB trực thuộc công ty TH nên TH đã khởi kiện yêu cầu Bị đơn - công ty HTh pH trả 1.880.642.000 đồng tiền mua hàng còn nợ và khoản tiền lãi phát sinh tính từ ngày 29/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là 987.337.050 đồng (theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm). Tổng cộng là 2.867.979.050 đồng.

*Người đại diện hợp pháp cho công ty HTh trình bày: Không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn với lý do: giữa công ty HTh và công ty TH không có thỏa thuận và ký kết bất kỳ hợp đồng mua bán hàng hóa nào trên tất cả các lĩnh vực kinh doanh. Do không có hợp đồng mua bán hàng hóa nên giữa hai công ty không hề có việc giao nhận hàng hóa cũng như thanh toán công nợ. Theo công ty HTh được biết thì ông Đoàn Thanh H trong thời gian làm Giám đốc Chi nhánh của công ty HTh đã tự ý ký một số văn bản giúp bà Nguyễn Thị T là cửa hàng trưởng cửa hàng HB để hợp thức hóa giấy tờ mua bán cho bà T. Ông H còn đứng ra mở tài khoản mang tên Chi nhánh công ty HTh tại Eximbank- Chi nhánh Tân Định để người của cửa hàng HB tự nộp tiền vào tài khoản này nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của bà T cũng như của cửa hàng HB. Do công ty HTh không mua hàng của công ty TH nên không có nghĩa vụ pH thanh toán tiền hàng cho công ty TH.

* Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T trình bày: bà Nguyễn Thị T là nhân viên của công ty TH. Từ ngày 15/03/2011 bà T được công ty TH bổ nhiệm làm Cửa hàng trưởng Cửa hàng kinh doanh TH Hòa Bình. Về cơ cấu

tổ chức thì cửa hàng HB là đơn vị trực thuộc công ty TH nhưng được công ty TH giao cho quyền tự hạch toán kinh doanh, tự giao kết các thỏa thuận mua bán hàng hóa với các đối tác và pH tự chịu trách nhiệm về các giao dịch do cửa hàng xác lập. Phương thức hoạt động là công ty TH cho Cửa hàng trưởng cửa hàng HB vay một số vốn nhất định để tự đi mua hàng hóa xe gắn máy và tự tìm kiếm khách hàng để bán ra kiếm lời. Cửa hàng trưởng cửa hàng HB pH trả lại tiền vốn vay cho công ty TH cùng khoản lợi nhuận mà công ty TH đã giao khoán hàng tháng cho cửa hàng HB.

Trong quá trình kinh doanh, do có mối quan hệ quen biết với ông Đoàn Thanh H là Giám đốc Chi nhánh của công ty HTh nên ngày 05/01/2012 bà T có nhờ ông H ký vào biên bản đối chiếu công nợ. Việc lập và ký biên bản đối chiếu công nợ do bà T tự thực hiện mà không có sự chỉ đạo hoặc ủy quyền của công ty TH. Biên bản đối chiếu công nợ này chỉ là giả tạo nhằm hợp thức hóa cho việc kinh doanh, mua bán hàng hóa và xuất hóa đơn của cửa hàng HB. Ngoài ra, bà T còn nhờ ông H đứng ra mở tài khoản mang tên Chi nhánh công ty HTh tại Eximbank- Chi nhánh Tân Định để người của cửa hàng HB tự nộp tiền vào tài khoản này nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cửa hàng HB. Trên thực tế, cửa hàng HB không bán hàng xe gắn máy cho công ty HTh, không giao hàng cho công ty HTh và công ty HTh cũng không thanh toán tiền hàng cho cửa hàng HB và công ty TH. bà T chỉ nhờ ông H ký các ủy nhiệm chi mang tên Chi nhánh công ty HTh để bà T chuyển tiền thanh toán cho các tổ chức, cá nhân là đối tác của cửa hàng HB. bà T cũng nhờ ông H ký các ủy nhiệm chi mang tên Chi nhánh công ty HTh trả tiền cho TH để phù hợp với các hóa đơn và các giấy tờ mà trước đó bà T đã nhờ ông H ký. bà T cho rằng các giao dịch trong tài khoản ghi công ty HTh trả tiền cho công ty TH thực chất là tiền vay vốn mà bà T trả cho công ty TH. Số tiền 1.880.642.000 đồng mà công ty TH khởi kiện đòi công ty HTh là số tiền vay vốn mà bà T còn nợ công ty TH. Hiện tại, công ty TH đã có đơn khởi kiện đối với bà T tại Tòa án nhân dân quận BT để đòi lại số tiền vốn mà công ty TH đã cho bà T vay. Do đó, việc khởi kiện của công ty TH là không có cơ sở .

* Ông Đoàn Thanh H trình bày: ông H là Giám đốc Chi nhánh công ty HTh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian làm Giám đốc chi nhánh công ty HTh ông có quen biết với bà Nguyễn Thị T nên ngày 05/01/2012 bà T có nhờ ông ký vào Biên bản đối chiếu công nợ để giúp bà T hợp thức hóa thủ tục xuất hóa đơn mua bán hàng hóa của cửa hàng HB. Ngoài ra, bà T còn nhờ ông đứng ra mở tài khoản mang tên Chi nhánh công ty HTh tại Eximbank- Chi nhánh Tân Định để người của cửa hàng HB tự nộp tiền vào tài khoản này. Sau đó, bà T có nhờ ông ký các ủy nhiệm chi theo các nội dung do bà T đã lập sẵn để cửa hàng HB chuyển tiền thanh toán cho các tổ chức, cá nhân là đối tác của cửa hàng HB. Chi nhánh công ty HTh tại Thành phố Hồ Chí Minh không có giao dịch mua bán hàng hóa, không ký kết hợp đồng, không nhận hàng và cũng không thanh toán tiền hàng cho cửa hàng HB. Ông H xác nhận "Biên bản đối chiếu công nợ" ngày 05/01/2012 là giả tạo. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận M:

Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tòa án chậm đưa vụ án ra xét xử nên đã vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 37/2020/KDTM-ST ngày 06/7/2020 của Tòa án nhân dân quận M, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40; Điều 91; khoản 1 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 24; Điều 34 Luật Thương mại;

- Áp dụng Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và điểm đ mục 3 phần I Danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty TH về việc đòi bị đơn công ty HTh pH trả nợ tiền hàng 1.880.642.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là 987.337.050 đồng.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: công ty TH pH chịu là 89.359.581 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.301.154 đồng theo biên lai thu số: AE/2014/0000140 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. công ty TH pH nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 50.058.427 đồng.

công ty HTh không pH chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 20/7/2020, Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: công ty TH đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T do ông Nguyễn Đình Th là đại diện ủy quyền trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn.

Chứng cứ do Nguyên đơn bổ sung tại phiên tòa:

+ 2 Hợp đồng mua bán hàng hóa: số 01/06 ngày 01/6/2011 và số 01/06 ngày 30/6/2011 được ký kết giữa cửa hàng HB và chi nhánh công ty HTh (bản sao có thị thực).

+ Tờ khai thuế VAT công ty TH từ tháng 06/2011 đến tháng 02/2012 (bản sao có thị thực).

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: phát biểu:

- Về tố tụng: tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn. Sửa bản án sơ thẩm. Cụ thể: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] *Về thẩm quyền:* căn cứ vào đơn khởi kiện của Nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có cơ sở xác định việc khởi kiện của Nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại về hợp đồng mua bán hàng hóa. công ty HTh có chi nhánh đặt tại quận M, Thành phố Hồ Chí Minh và tranh chấp này phát sinh từ hoạt động chi nhánh của Bị đơn nên Tòa án nhân dân quận M căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 1 Điều 40 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết là có cơ sở.

[2] Về sự vắng mặt của ông H, đại diện hợp pháp của bà T và Bị đơn: **Xét thấy**, ông H, Bị đơn và đại diện của bà T đã được tống đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa phúc thẩm theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 298 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn - công ty TH, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[3.1] Về trình bày của Bị đơn, người liên quan là bà T và ông H tại phiên tòa sơ thẩm cho rằng: Nguyên đơn và Bị đơn không có giao dịch mua bán nên "Biên bản đối chiếu công nợ" ngày 05/11/2012 được ký giữa bà Nguyễn Thị T và ông Đoàn Thanh H là giả tạo nhằm giúp cho bà T hợp thức hóa việc xuất hóa đơn của cửa hàng HB và báo cáo kiểm toán của công ty TH. **Xét thấy,** ngoài lời khai thì bà T và ông H không xuất trình được chứng cứ tài liệu nào để chứng minh cho lời khai của mình. Lời khai này của bà T và ông Th đã phủ nhận

những nội dung tại bản đối chiếu công nợ, ủy nhiệm chi, hóa đơn tài chính do chính hai bên lập và ký tên nên không đảm bảo tính khách quan để được xem xét. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, chính bà T cũng xác nhận về việc bà T được công ty TH giao quyền tự hạch toán kinh doanh, tự giao kết các thỏa thuận mua bán hàng hóa với các đối tác và pH tự chịu trách nhiệm về các giao dịch do cửa hàng HB xác lập. Điều này cũng đồng nghĩa với việc ký hợp đồng mua bán, lập phiếu xuất kho, phiếu giao hàng là trách nhiệm của bà T là bên bán đối với bên mua trên cơ sở thỏa thuận của hai bên. Các quy định về hoạt động mua bán hàng hóa tại Luật Thương mại năm 2005 cũng không buộc các bên pH ký hợp đồng mua bán hàng hóa bằng văn bản. Trong quá trình kinh doanh, bà T cũng đã thực hiện báo cáo hoạt động kinh doanh của cửa hàng HB cùng các chứng từ để Nguyên đơn thực hiện báo cáo tài chính và kiểm toán theo quy định pháp luật. Hơn nữa, mặc dù ông H và bà T đều trình bày việc ông H ký tên các ủy nhiệm chi mục đích để bà T chuyển tiền thanh toán cho các tổ chức, cá nhân là đối tác của cửa hàng HB nhưng bà T và ông H lại không xuất trình được bất cứ tài liệu nào để chứng minh có các giao dịch mua bán mà cửa hàng HB thực hiện và muốn hợp thức hóa thông qua công ty HTh thực chất là giao dịch với tổ chức, cá nhân nào. Bản án sơ thẩm nhận định chấp nhận lời khai của bà T và ông H về việc các bên không ký hợp đồng mua bán, không lập phiếu xuất kho và phiếu giao hàng để từ đó cho rằng cửa hàng HB và chi nhánh công ty HTh không xác lập và thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa nên cũng không phát sinh công nợ là không đủ cơ sở, không phù hợp với các chứng cứ tài liệu khách quan khác cũng do chính bà T và ông H xác lập có trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập gồm: "Biên bản đối chiếu công nợ" ngày 05/11/2012 giữa cửa hàng HB và Chi nhánh công ty HTh; 35 hóa đơn giá trị gia tăng lập từ ngày 02/6/2011 đến 01/12/2011 do cửa hàng HB xuất cho Chi nhánh công ty HTh (đính kèm bảng kê do ông H ký xác nhận ngày 31/12/2012); 22 chứng từ báo "Có" trong tài khoản của công ty TH tại Ngân hàng Eximbank – Sở giao dịch 1 với nội dung ghi nhận việc công ty HTh chuyển tiền cho công ty TH từ ngày 05/01/2012 đến ngày 28/8/2014; ủy nhiệm chi do Chi nhánh công ty HTh với nội dung để thanh toán tiền hàng cho cửa hàng HB và công ty TH; sao kê của Ngân hàng Eximbank về việc Chi nhánh công ty HTh chuyển trả tiền mua hàng cho công ty TH từ ngày 03/02/2009 đến ngày 20/12/2013.

[3.2] Về hình thức biên bản đối chiếu công nợ: Theo trình bày của bà T trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như sự xác nhận của Nguyên đơn thì có cơ sở xác định bà T được công ty TH bổ nhiệm làm Cửa hàng trưởng Cửa hàng kinh doanh TH Hòa Bình. Về cơ cấu tổ chức thì cửa hàng HB là đơn vị trực thuộc công ty TH nhưng được công ty TH giao cho quyền tự hạch toán kinh doanh, tự giao kết các thỏa thuận mua bán hàng hóa với các đối tác và pH tự chịu trách nhiệm về các giao dịch do cửa hàng xác lập. công ty TH cũng không phản đối về tư cách của bà T tại biên bản đối chiếu công nợ. Như vậy về hình thức thì bà T có đủ tư cách để ký biên bản đối chiếu công nợ nêu trên với ông H là giám đốc chi nhánh của công ty HTh. Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng do bà T tự ký kết với Hà Thành mà không có sự ủy quyền từ công ty TH để từ đó cho rằng chưa đủ cơ sở để khẳng định Chi nhánh công ty HTh có nợ tiền hàng

cũng như có nghĩa vụ trả tiền hàng đối với Nguyên đơn là không có căn cứ pháp luật.

[3.3] Về khoản nợ: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: "Biên bản đối chiếu công nợ" ngày 05/11/2012 giữa cửa hàng HB và chi nhánh công ty HTh; các hóa đơn giá trị gia tăng do cửa hàng HB xuất cho Chi nhánh công ty HTh; các chứng từ ủy nhiệm chi của chi nhánh công ty HTh thanh toán tiền hàng cho cửa hàng HB; sao kê của Ngân hàng về việc chi nhánh của công ty HTh chuyển trả tiền mua hàng cho cửa hàng HB thì có cơ sở xác định: Công nợ mà Bị đơn nợ Nguyên đơn tính đến ngày 05/11/2012 tổng cộng là 15.646.450.000 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn tính đến ngày 28/8/2014 tổng cộng là 14.498.808.000 đồng. Hiện còn nợ 1.880.642.000 đồng.

[3.4] Về lời khai của ông Đoàn Thanh H và bà Nguyễn Thị T tai phiên tòa sơ thẩm cho rằng: việc mở tài khoản mang tên Chi nhánh công ty HTh tại Eximbank - chi nhánh Tân Định nêu trên chỉ để người của cửa hàng HB tự nộp tiền vào tài khoản này nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hợp thức hóa cho việc xuất hóa đơn của cửa hàng HB. **Xét:** Theo công văn số 13/2019/EIBTĐ/CV ngày 31/5/2019 của Eximbank - chi nhánh Tân Định về việc trả lời văn bản số 54/2019 QĐ-CCCC ngày 22/5/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm để cung cấp thông tin tài khoản số 140014851010444 mang tên chủ tài khoản là chi nhánh công ty HTh. Nội dung Công văn thể hiện: ông Đoàn Thanh H là người trực tiếp mở tài khoản này cho công ty HTh vào ngày 03/02/2009. Ngân hàng cũng cung cấp bản sao kê lịch sử giao dịch của tài khoản này từ ngày 03/02/2009 đến ngày 20/12/2013. Theo lịch sử sao kê cho thấy tài khoản có rất nhiều giao dịch với nội dung giao dịch khác nhau trong đó đơn cử chi tiết bao gồm: những người nộp tiền là ông Nguyễn Trọng Thảo, ông Đoàn Thanh H, Công ty TNHH Quang Hùng Phương , Công ty TNHH TM DV Sang Trong, Công ty Tân Lập Thanh, Công ty TNHH MTV TM DV XNK Kim Hân v...v… và một số cá nhân là nhân viên của cửa hàng HB; những đơn vị mà công ty HTh thanh toán tiền hàng là Công ty TNHH Thuận Nhân, Công ty TNHH XNK Thanh Lộc, công ty TH v…v…Điều này cho thấy trong thời gian dài và liên tục, phía công ty HTh đã dùng tài khoản này để thực hiện nhiều giao dịch, nhiều người nộp tiền với nội dung trả tiền mua xe cho công ty HTh và công ty HTh cũng dùng tài khoản này để trả tiền mua hàng cho nhiều công ty khác nhau. Do vậy lời khai của ông Đoàn Thanh H và bà Nguyễn Thị T cho rằng: việc mở tài khoản mang tên Chi nhánh công ty HTh tại Eximbank - chi nhánh Tân Định nêu trên chỉ để người của cửa hàng HB tự nộp tiền vào tài khoản này là không có cơ sở.

[4] Về yêu cầu của Nguyên đơn đòi Bị đơn pH trả tiền lãi do chậm trả tiền mua hàng từ thời điểm thanh toán lần cuối cùng là ngày 28/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm. ***Xét:*** Theo 2 Hợp đồng mua bán hàng hóa: số 01/06 ngày 01/6/2011 và số 01/06 ngày 30/6/2011 được xác lập giữa cửa hàng HB và chi nhánh công ty HTh được Nguyên đơn bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm thì có thỏa thuận thời điểm thanh toán là bên bán giao chứng từ H quan và hóa đơn nhưng không có thỏa thuận về việc trả lãi do chậm thanh toán.

Tuy nhiên, theo Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về giao nộp chứng cứ thì do chứng cứ này chỉ được Nguyên đơn xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm nên không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Như vậy việc đôi bên đã đối chiếu công nợ từ ngày 05/11/2012, bên bán đã xuất hóa đơn lần cuối cùng vào ngày 01/12/2011 và bên mua hàng cũng không có khiếu nại về chứng từ H quan nên căn cứ vào khoản 2 Điều 55 Luật Thương quy định về thời hạn thanh toán trong trường hợp các bên không có thỏa thuận là: "Bên mua pH thanh toán cho bên bán vào thời điểm giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hóa" thì thời điểm thanh toán được xác định là ngày 02/12/2011 (ngay sau ngày xuất hóa đơn lần cuối cùng). Do bên mua chỉ thanh toán được một phần công nợ nên việc Nguyên đơn đòi Bị đơn pH thanh toán tiền lãi trên khoản nợ còn lại từ thời điểm thanh toán lần cuối cùng là ngày 28/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm (làm tròn là 70 tháng) với mức lãi suất 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là có thiện chí và không trái Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 quy định về quyền yêu cầu lãi do chậm thanh toán tiền hàng. Cụ thể:

1.880.642.000 đồng x 9%/năm x 5 năm 10 tháng = 987.337.050 đồng.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định Nguyên đơn khởi kiện đòi Bị đơn pH trả khoản nợ tiền mua hàng và tiền lãi do chậm trả tiền từ ngày 28/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở. Bản án sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là không phù hợp với các liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở. Do vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa, cụ thể: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc buộc Bị đơn pH trả 1.880.642.000 đồng là khoản nợ tiền mua hàng và 987.337.050 đồng là tiền lãi do chậm trả tiền.

[5] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm , bà Nguyễn Thị T trình bày cho rằng số tiền 1.880.642.000 đồng mà công ty TH khởi kiện đòi công ty HTh thực chất là số tiền nợ vay vốn của bà Nguyễn Thị T với công ty TH và hiện công ty TH đã khởi kiện bà T tại Tòa án nhân dân quận BT. Tuy nhiên, theo đơn kiện tại Tòa án nhân dân quận BT thì công ty TH yêu cầu bà T trả lại số tiền còn nợ phát sinh từ hai giấy nhận vay vốn của bà T đối với công ty TH vào ngày 28/12/2012 và 01/02/2013. Điều này cho thấy tranh chấp này giữa bà T và công ty TH không liên quan đến quan hệ tranh chấp giữa công ty TH với công ty HTh. Mặt khác trong vụ án này thì công ty TH không có yêu cầu gì với bà T. Bản án sơ thẩm nhận định việc tranh chấp đòi nợ tiền vay vốn giữa công ty TH và bà T là độc lập nên không liên quan đến quan hệ tranh chấp giữa công ty TH với công ty HTh là có cơ sở.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì công ty HTh pH chịu án phí sơ thẩm là

89.359.581 đồng tính trên nghĩa vụ về số tiền pH trả cho cho công ty TH là 2.867.979.050 đồng. công ty TH không pH chịu án phí sơ thẩm.

[6.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không pH chịu án phí phúc thẩm.

[7] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Do các bên không có thỏa thuận về lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành còn pH chịu khoản lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu kháng cáo của Nguyên đơn- công ty TH. Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - công ty TH: Buộc Bị đơn - công ty HTh pH trả cho Nguyên đơn khoản nợ tiền mua hàng là 1.880.642.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền là 987.337.050 đồng. Tổng cộng là 2.867.979.050 đồng.

2. Về án phí :

2.1.Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: công ty HTh pH chịu là 89.359.581 đồng. Hoàn trả cho công ty TH số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.301.154 đồng theo biên lai thu số: AE/2014/0000140 ngày 18/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: công ty TH được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0014825 ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận M thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành còn pH chịu khoản lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Thủy